



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II
LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm Hóa học
<i>Laboratory:</i>	<i>Chemical Laboratory</i>
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam
<i>Organization:</i>	<i>TUV SUD Viet Nam Company Limited</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 487
Chuẩn mực công nhận <i>Accreditation criteria</i>	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa
<i>Field:</i>	<i>Chemical</i>
Người quản lý:	Huỳnh Dương Xuân Triệu
<i>Laboratory manager:</i>	<i>Huynh Duong Xuan Trieu</i>
Hiệu lực công nhận <i>Period of Validation:</i>	Từ ngày / /2026 đến ngày 23/05/2029
Địa chỉ/Address:	Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam <i>Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.</i>
Địa điểm/Location:	Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam <i>Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.</i>
Điện thoại/ Tel:	(028) 6267 8507
Email:	info.vn@tuvsud.com
Website:	https://www.tuvsud.com/

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Hóa học/ *Chemical Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Hóa chất sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da tổng hợp (dạng lỏng và bột) <i>Chemical formulation – liquid and powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics</i>	Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (COC) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (COC) content GC-MS method</i>	0.5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 1/ <i>Appendix 1</i>	(b) GTP_Chem_CPS_6 9555C.2025 (Ref. EN 17137:2024)
2.		Xác định hàm lượng Chlorophenols Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorophenols content GC-MS method</i>	0.5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 2/ <i>Appendix 2</i>	(b) GTP_Chem_CPS_6 9533C.2025 (Ref. ISO 17070:2015, EN 17134-2:2023)
3.		Xác định hàm lượng amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo Phương pháp GC-MS <i>Determination of Azo Dyes content GC-MS method</i>	25 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 3/ <i>Appendix 3</i>	(b) GTP_Chem_CPS_6 9428C.2025 (Ref. EN ISO 14362-1:2017)
4.		Xác định hàm lượng Glycol Phương pháp GC-MS <i>Determination of Glycols content GC-MS method</i>	25 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 4/ <i>Appendix 4</i>	(b) GTP_Chem_CPS_6 9599C.2025
5.		Xác định hàm lượng các dung môi halogen Phương pháp HS-GC-MS <i>Determination of Halogenated Solvents content HS-GC-MS method</i>	1 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 5/ <i>Appendix 5</i>	(b) GTP_Chem_CPS_6 9599C.2025
6.		Xác định hàm lượng các dung môi hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organic Solvents content GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 6/ <i>Appendix 6</i>	(b) GTP_Chem_CPS_6 9599C.2025 (Ref. ISO 16189:2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7.	Hóa chất sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da tổng hợp (dạng lỏng và bột) <i>Chemical formulation – liquid and powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất thiết hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin compounds content GC-MS method</i>	0.5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 7/ <i>Appendix 7</i>	(b) GTP_Chem_CPS_6 9589C.2025 (Ref. ISO 16179:2025, ISO 22744-1:2020)
8.		Xác định hàm lượng các hợp chất hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) content GC-MS method</i>	0.25 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 8/ <i>Appendix 8</i>	(b) GTP_Chem_CPS_6 9593C.2025 (Ref. AfPS GS 2019:01 PAK)
9.		Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content GC-MS method.</i>	25 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 9/ <i>Appendix 9</i>	(b) GTP_Chem_CPS_6 9556C.2025 (Ref. ISO 14389:2022)
10.		Xác định hàm lượng các hợp chất chống cháy Phương pháp GC-MS <i>Determination of Flame Retardants content GC-MS method.</i>	Phụ lục 10/ <i>Appendix 10</i>	(b) GTP_Chem_CPS_7 0053C.2025 (Ref. ISO 17881- 1:2016)
11.		Xác định hàm lượng các hợp chất chống cháy Phương pháp LC-MSMS <i>Determination of Flame Retardants content LC-MSMS method.</i>	Phụ lục 10/ <i>Appendix 10</i>	(b) GTP_Chem_CPS_7 0053C.2025 (Ref. ISO 17881- 2:2016)
12.		Xác định hàm lượng các hợp chất chống cháy Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Flame Retardants content ICP-OES method.</i>	Phụ lục 10/ <i>Appendix 10</i>	(b) GTP_Chem_CPS_1 16528B.2023 (Ref. US EPA Method 3052:1996, US EPA Method 3051A:2007)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
13.	Hóa chất sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da tổng hợp (dạng lỏng và bột) <i>Chemical formulation – liquid and powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics.</i>	Xác định hàm lượng các chất hấp thụ UV Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers / Stabilizers content GC-MS method</i>	20 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 11/ <i>Appendix 11</i>	(b) GTP_Chem_CPS_1 16524B.2025 (Ref. ISO 24040:2022)
14.		Xác định hàm lượng Dimethyl Fumarate (DMFu) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethyl Fumarate (DMFu) content GC-MS method</i>	1 mg/kg	(b) GTP_Chem_CPS_2 42303A.2025 (Ref. ISO 16186:2021)
15.		Xác định hàm lượng Permethrin Phương pháp GC-MS <i>Determination of Permethrin content GC-MS method</i>	25 mg/kg	(b) GTP_Chem_CPS_1 16523B.2025
16.		Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenoethoxylate (APEO) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alkylphenols (APs) and Alkylphenoethoxylates (APEOs) content LC-MS method</i>	10 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 12 <i>Appendix 12</i>	(b) GTP_Chem_CPS_6 9482C.2025 (Ref. ISO 21084:2019, ISO 18254-1:2016)
17.		Xác định hàm lượng các loại thuốc nhuộm gây dị ứng, ung thư và quinoline Phương pháp LC-MSMS <i>Determination of allergenic disperse dyestuffs, carcinogenic dyestuffs content and quinoline content LC-MSMS method</i>	10 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 13 <i>Appendix 13</i>	(b) GTP_Chem_CPS_6 9597C.2025 (Ref. DIN 54231:2022)
18.		Xác định hàm lượng các hợp chất Perfluoroalkyl và polyfluoroalkyl substances (PFAS) Phương pháp LC-MSMS <i>Determination Perfluoroalkyl and polyfluoroalkyl substances (PFAS) content LC-MSMS method</i>	Phụ lục 14 <i>Appendix 14</i>	(b) GTP_Chem_CPS_7 0074C.2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
19.	Hóa chất sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da tổng hợp (dạng lỏng và bột) <i>Chemical formulation – liquid and powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics.</i>	Xác định hàm lượng AEEA [2-(2-aminoethylamino) ethanol] Phương pháp LC-MSMS <i>Determination of AEEA [2-(2-aminoethylamino) ethanol] content LC-MSMS method</i>	10 mg/kg	(b) GTP_Chem_CPS_1 16526B.2025
20.		Xác định hàm lượng Bisphenol A Phương pháp LC-MSMS <i>Determination of Bisphenol A content LC-MSMS method</i>	10 mg/kg	(b) GTP_Chem_CPS_1 16525B.2025
21.		Xác định hàm lượng ADCA (Azodicarbonamide) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of ADCA (Azodicarbonamide) content LC-DAD method</i>	10 mg/kg	(b) TPV-LAB-TP-434 (2026)
22.		Xác định hàm lượng Thiourea Phương pháp LC-MSMS <i>Determination of Thiourea content LC-MSMS method</i>	10 mg/kg	(b) GTP_Chem_CPS_1 16527B.2025
23.		Xác định hàm lượng Ortho phenyl phenol (OPP) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Ortho phenyl phenol (OPP) content LC-MS method</i>	10 mg/kg	(b) GTP_Chem_CPS_1 16523B.2025
24.		Xác định hàm lượng Triclosan Phương pháp LC-MS <i>Determination of Triclosan content LC-MS method</i>	10 mg/kg	(b) GTP_Chem_CPS_1 16523B.2025
25.		Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb, Sb, Cr, Ba, Se, Sn, Ni, Cu, Co, Ag Phương pháp ICP-OES <i>Determination of As, Cd, Hg, Pb, Sb, Cr, Ba, Se, Sn, Ni, Cu, Co, Ag content ICP-OES method</i>	Phụ lục 24 <i>Appendix 24</i>	(b) GTP_Chem_CPS_1 16528B.2023
26.		Xác định hàm lượng Crôm (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Chromium (VI) content UV-VIS method</i>	5 mg/kg	(b) GTP_Chem_CPS_3 29846A.2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
27.	Hóa chất sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da tổng hợp (dạng lỏng và bột) <i>Chemical formulation – liquid and powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics.</i>	Xác định hàm lượng Aniline tự do Phương pháp GC-MS <i>Determination of Aniline (Free) content GC-MS method</i>	25 mg/kg	(b) GTP_Chem_CPS_6 9428C.2023 (Ref. BS EN ISO 14362-1:2017)
28.		Xác định hàm lượng Cloparafin mạch ngắn C10-C13 (SCCP) và các Cloparafin mạch trung bình C14-C17 (MCCP) Phương pháp GC-NCI <i>Determination of Short Chain Chlorinated Paraffins C10-C13 (SCCP) and Medium Chain Chlorinated Paraffins C14-C17 (MCCP) content GC-NCI method</i>	20 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 15 <i>Appendix 15</i>	(b) GTP_Chem_CPS_7 0068C.2025 (Ref. ISO 22818:2021)
29.	Hóa chất sử dụng cho vật liệu da (dạng lỏng và bột) <i>Chemical formulation – liquid and powder using for leather</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Siloxanes Phương pháp GC-MS <i>Determination of Siloxanes content GC-MS method</i>	25 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 17 <i>Appendix 17</i>	(b) TPV-LAB-TP-439 (2026) (Ref. ISO 23649:2025)
30.	Dệt may và sản phẩm dệt may <i>Textiles and textile products</i>	Xác định hàm lượng các dư lượng dung môi hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of residual solvents content GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 16 <i>Appendix 16</i>	(b) EN 17131-1:2025
31.		Xác định hàm lượng benzen Phương pháp HS-GC-MS <i>Determination of benzene content HS-GC-MS method</i>	0.5 mg/kg	(b) EN 17131-2:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
32.	Dệt may và sản phẩm dệt may <i>Textiles and textile products</i>	Xác định hàm lượng Phenylphenol và triclosan Phương pháp LC-MS <i>Determination 2-Phenylphenol and triclosan content</i> Phương pháp LC-MS	Phụ lục 19 <i>Appendix 19</i>	(b) EN 17134-1:2024
33.		Xác định hàm lượng các hợp chất Perfluoroalkyl và polyfluoroalkyl substances (PFAS) Phương pháp LC-MSMS <i>Determination Perfluoroalkyl and polyfluoroalkyl substances (PFAS) content</i> LC-MS/MS method	Phụ lục 20 <i>Appendix 20</i>	(a) EN 17681-1:2025
34.	Vật liệu giày dép <i>Footwear materials</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Siloxanes Phương pháp GC-MS <i>Determination of Siloxanes content</i> GC-MS method	10 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 17 <i>Appendix 17</i>	(b) TVP-LAB-TP- 435.2026
35.	Vật liệu dệt <i>Textiles</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Quinoline Phương pháp LC-MS <i>Determination of quinoline compounds content</i> LC-MS method	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 18 <i>Appendix 18</i>	(b) ISO 13144:2025
36.	Giày dép <i>Footwear</i>	Xác định hàm lượng organotin Phương pháp GC/MS <i>Determination of organotin content</i> GC/MS method	0.025 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> Phụ lục 23 <i>Appendix 23</i>	(a) ISO 16179:2025
37.	Da <i>Leather</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp IC-DAD <i>Determination of hexavalent chromium content</i> IC-DAD method	3.0 mg/kg	(b) ISO 17075-2:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
38.	Sản phẩm kỹ thuật điện (nhựa, kim loại, linh kiện điện tử)	Sàng lọc các kim loại nặng Pb, Cd, Hg, Cr tổng và Br tổng Phương pháp phổ huỳnh quang tia X <i>Screening of heavy metals: Pd, Cd, Hg, total Cr and total Br content X-ray fluorescence spectrometry method</i>	Phụ lục 21 <i>Appendix 21</i>	(b) IEC 62321-3-1: 2026 TCVN 12667-3- 1:2020
39.	<i>Electrotechnical products (plastic, metal, electronic components)</i>	Xác định hàm lượng Cd, Cr, Pb, Hg Phương pháp phá mẫu bằng lò vi sóng và phân tích bằng ICP-OES <i>Determination of Cd, Cr, Pb, Hg content Digested by microwave and analyzed by ICP-OES method</i>	2.0 mg/kg Mỗi nguyên tố/ <i>Each element</i>	(a) TCVN 12667- 4:2020 TCVN 12667- 5:2025
40.	Sản phẩm kỹ thuật điện (polymers) <i>Electrotechnical products (polymers)</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Chromium (VI) content. UV-VIS method</i>	2.0 mg/kg	(a) IEC 62321-7- 2:2017
41.		Xác định hàm lượng polybromobiphenyl (PBBs) và polybromobiphenyl ethers (PBDEs) brominated của hợp chất chống cháy Phương pháp GC-MS <i>Determination of polybromobiphenyl (PBBs), polybromobiphenyl ethers (PBDEs) brominated flame Retardants content GC-MS method</i>	5.0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound:</i> Phụ lục 22 <i>Appendix 22</i>	(a) IEC 62321-6:2015
42.	Sản phẩm hàng tiêu dùng (vải, da, son phủ, nhựa) <i>Consumer Products (Textile, leather, plastic, coating)</i>	Xác định hàm lượng halogen (F, Cl) Phương pháp sắc kí ion đốt cháy (CIC) <i>Determination of Halogen (F, Cl) content Combustion Ion Chromatography (CIC) method</i>	Cl: 50 mg/kg F:20 mg/kg	(b) ASTM D7359-23

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Hóa học/ *Chemical Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
43.	Sản phẩm hàng tiêu dùng (vải, da, sơn phủ, nhựa) <i>Consumer Products (Textile, leather, plastic, coating)</i>	Xác định hàm lượng halogen (F, Cl, Br) Phương pháp sắc kí ion đốt cháy (CIC) <i>Determination of Halogen (F, Cl, Br) content</i> <i>Combustion Ion Chromatography (CIC) method</i>	Cl, Br: 50 mg/kg F: 20 mg/kg	(b) TPV-LAB-TP-443 (2026) (Ref. EN 17813:2023)
44.	Nước sạch, nước thải <i>Domestic water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Dimethylfumarate (DMFu) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethylfumarate (DMFu) content</i> <i>GC-MS method</i>	1 µg/L	(b) TPV-LAB-TP-438 (2026) (Ref. US EPA 8270E:2018)
45.		Xác định hàm lượng Aniline tự do Phương pháp GC-MS <i>Determination of Aniline (Free) content</i> <i>GC-MS method</i>	0.1 µg/L	(b) TPV-LAB-TP-442 (2026) (Ref. US EPA 8270E:2018)

Chú thích/ *Note*:

- ASTM: Hiệp hội Thử nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ *American Society for Testing and Materials*)
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- EN: Ủy ban Tiêu chuẩn hóa Châu Âu/ *Europäische Norm (European Standard)*
- AfPS GS: Ủy ban An toàn Sản phẩm/ *Product Safety Commission (Germany)*
- US EPA: Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ/ *United State Environmental Protection Agency*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*
- Ref.: Phương pháp tham khảo/ *Reference method*
- TPV, GTP: phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- (a) Phép thử cập nhật phương pháp thử trong danh mục phép thử của quyết định số 1093/QĐ-VPCNCL ngày 29/05/2024/ *Update method version tests in list of accredited tests of accreditation decision no. 1093/QĐ-VPCNCL dated 29/05/2024*
- (b): Phép thử mở rộng/ *Expansion tests (07.2026/ July 2026)*

Trường hợp Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the TUV SUD Viet Nam Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 487****Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory****Phụ lục 1: Danh mục các hợp chất COC****Appendix 1: List of COCs**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Monochlorobenzene	108-90-7	0.5
2.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	0.5
3.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	0.5
4.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7	0.5
5.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	0.5
6.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1	0.5
7.	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3	0.5
8.	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2	0.5
9.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2	0.5
10.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3	0.5
11.	Pentachlorobenzene	608-93-5	0.5
12.	Hexachlorobenzene	118-74-1	0.5
13.	2-Chlorotoluene	95-49-8	0.5
14.	3-Chlorotoluene	108-41-8	0.5
15.	4-Chlorotoluene	106-43-4	0.5
16.	2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0	0.5
17.	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8	0.5
18.	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9	0.5
19.	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4	0.5
20.	3,4-Dichlorotoluene	95-75-0	0.5
21.	3,5-dichlorotoluene	25186-47-4	0.5
22.	2,3,4-trichlorotoluene	7359-72-0	0.5
23.	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5	0.5
24.	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1	0.5
25.	2,4,6-trichlorotoluene	23749-65-7	0.5
26.	3,4,5-trichlorotoluene	21472-86-6	0.5
27.	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene	1006-31-1	0.5
28.	Pentachlorotoluene	877-11-2	0.5

Phụ lục 2: Danh mục các hợp chất Chlorophenols**Appendix 2: List of Chlorophenols**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Pentachlorophenol (PCP)	87-86-5	0.5
2.	2,3,4,5- Tetrachlorophenol	4901-51-3	0.5
3.	2,3,4,6- Tetrachlorophenol	58-90-2	0.5
4.	2,3,5,6- Tetrachlorophenol	935-95-5	0.5
5.	2,3,4-Trichlorophenol	15950-66-0	0.5
6.	2,3,5-Trichlorophenol	933-78-8	0.5
7.	2,3,6-Trichlorophenol	933-75-5	0.5
8.	2,4,5-Trichlorophenol	95-95-4	0.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 487****Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
9.	2,4,6-Trichlorophenol	88-06-2	0.5
10.	3,4,5-Trichlorophenol	609-19-8	0.5
11.	2,3-Dichlorophenol	576-24-9	0.5
12.	2,4-Dichlorophenol	120-83-2	0.5
13.	2,5-Dichlorophenol	583-78-8	0.5
14.	2,6-Dichlorophenol	87-65-0	0.5
15.	3,4-Dichlorophenol	95-77-2	0.5
16.	3,5-Dichlorophenol	591-35-5	0.5
17.	2-chlorophenol	95-57-8	0.5
18.	3-chlorophenol	108-43-0	0.5
19.	4-chlorophenol	106-48-9	0.5

Phụ lục 3: Danh mục các hợp chất Amin thơm tạo thành từ phẩm màu Azo**Appendix 3: List of Azo Dyes**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	4,4'-Oxydianiline	101-80-4	25
2.	4,4'-Methylenebis(2-chloroaniline)	101-14-4	25
3.	3,3'-Dimethoxy Benzidine	119-90-4	25
4.	4,4 Diaminodiphenylmethane (4,4-methylenedianiline)	101-77-9	25
5.	4-Chloroaniline	106-47-8	25
6.	3,3'-Dimethyl benzidine	119-93-7	25
7.	Cresidine, p- (6-methoxy-m-toluidine)	120-71-8	25
8.	4,4' Thiodianiline	139-65-1	25
9.	4-Aminoazobenzene	60-09-3	25
10.	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7	25
11.	o-Anisidine	90-04-0	25
12.	4,4-methylenedi-o-toluidine	838-88-0	25
13.	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	25
14.	2,4 Diamino Anisole (4-methoxy-m-phenylenediamine)	615-05-4	25
15.	2,6 Xylidine	87-62-7	25
16.	2-Naphthylamine	91-59-8	25
17.	o-Toluidine	95-53-4	25
18.	Benzidine	92-87-5	25
19.	4-Chloro-o-Toluidine	95-69-2	25
20.	4-Aminodiphenyl	92-67-1	25
21.	2,4-Diaminotoluene (4-methyl-m-phenylenediamine)	95-80-7	25
22.	2,4 Xylidine	95-68-1	25
23.	o-Amino Azotoluene	97-56-3	25
24.	5-Nitro-o-toluidine	99-55-8	25
25.	2-Naphthylammonium acetate	553-00-4	25

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 487****Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
26.	4-chloro-o-toluidinium chloride	3165-93-3	25
27.	4-methoxy-m-phenylene diammonium sulphate	39156-41-7	25
28.	2,4,5-Trimethylaniline hydrochloride	21436-97-5	25

Phụ lục 4: Danh mục các hợp chất Glycol**Appendix 4: List of Glycol**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Ethylene glycol dimethyl ether	110-71-4	25
2.	2-methoxyethylacetate	110-49-6	25
3.	2-ethoxyethanol	110-80-5	25
4.	2-methoxyethanol	109-86-4	25
5.	Bis(2-methoxyethyl) ether	111-96-6	25
6.	2-ethoxyethylacetate	111-15-9	25
7.	Triethylene glycol dimethyl ether	112-49-2	25
8.	2-Methoxypropanol	1589-47-5	25
9.	2-methoxypropylacetate	70657-70-4	25

Phụ lục 5: Danh mục các hợp chất dung môi Halogen**Appendix 5: List of Halogenated Solvents**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Methylene chloride	75-09-2	1
2.	1,2-dichloroethane	107-06-2	1
3.	Tetrachloroethylene	127-18-4	1
4.	Benzyl chloride	100-44-7	1
5.	Trichloroethylene	79-01-6	1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 487****Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory****Phụ lục 6: Danh mục các hợp chất dung môi hữu cơ****Appendix 6: List of Organic Solvents**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Benzene	71-43-7	50
2.	Cresol (sum of o-cresol, m-cresol, p- cresol)	1319-77-3 95-48-7 108-39-4 106-44-5	50
3.	N,N-dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	50
4.	N,N-dimethylformamide (DMFa)	68-12-2	50
5.	N-Ethyl-2-pyrrolidone (NEP)	2687-91-4	50
6.	N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP)	872-50-4	50
7.	Toluene	108-88-3	50
8.	Xylene (sum of o-xylene, m-Xylene, p-Xylene)	1330-20-7 95-47-6 108-38-3 106-42-3	50

Phụ lục 7: Danh mục các hợp chất thiếc hữu cơ**Appendix 7: List of Organotin content**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Monobutyltin trichloride (MBT)	1118-46-3	0.5
2.	Trimethyltin chloride (TMT)	1066-45-1	0.5
3.	Dibutyltin dichloride (DBT)	683-18-1	0.5
4.	Trioctyltin chloride (TOT)	2587-76-0	0.5
5.	Tributyltin chloride (TBT)	1461-22-9	0.5
6.	Tripropyltin chloride (TPrT)	2279-76-7	0.5
7.	Tetrabutyltin (TeBT)	1461-25-2	0.5
8.	Diphenyltin dichloride (DPhT)	1135-99-5	0.5
9.	Monooctyltin trichloride (MOT)	3091-25-6	0.5
10.	Monomethyltin trichloride (MMT)	993-16-8	0.5
11.	Diocetyl tin dichloride (DOT)	3542-36-7	0.5
12.	Phenyltin trichloride (PhT)	1124-19-2	0.5
13.	Tricyclohexyltin chloride (TCyHT)	3091-32-5	0.5
14.	Dipropyltin dichloride (DPrT)	867-36-7	0.5
15.	Triphenyltin chloride (TPhT)	639-58-7	0.5
16.	Tetraethyltin (TeET)	597-64-8	0.5
17.	Dimethyltin dichloride (DMT)	753-73-1	0.5
18.	Tetraoctyltin (TeOT)	3590-84-9	0.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 487****Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory****Phụ lục 8: Danh mục các hợp chất hydrocarbon đa vòng thơm****Appendix 8: List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Benzo(a)pyrene	50-32-8	0.25
2.	Pyrene	129-00-0	0.25
3.	Benzo(ghi)perylene	191-24-2	0.25
4.	Benzo(j)fluoranthene	205-82-3	0.25
5.	Anthracene	120-12-7	0.25
6.	Indeno(1,2,3-cd) pyrene	193-39-5	0.25
7.	Benzo(e)pyrene	192-97-2	0.25
8.	Benzo(b)fluoranthene	205-99-2	0.25
9.	Benzo(k)fluoranthene	207-08-9	0.25
10.	Fluoranthene	206-44-0	0.25
11.	Acenaphthylene	208-96-8	0.25
12.	Dibenz(a,h)anthracene	53-70-3	0.25
13.	Chrysene	218-01-9	0.25
14.	Phenanthrene	85-01-8	0.25
15.	Acenaphthene	83-32-9	0.25
16.	Fluorene	86-73-7	0.25
17.	Naphthalene	91-20-3	0.25
18.	Benzo(a)anthracene	56-55-3	0.25

Phụ lục 9: Danh mục các hợp chất Phthalate**Appendix 9: List of Polycyclic Phthalate**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	25
2.	Bis(2-methoxyethyl) phthalate (DMEP)	117-82-8	25
3.	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0	25
4.	Di(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	25
5.	Di-isononyl phthalate (DINP)	28553-12-0	25
6.	Di-n-hexylphthalate (DnHP)	84-75-3	25
7.	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7	25
8.	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	25
9.	Dinonylphthalate (DNP)	84-76-4	25
10.	Diethyl phthalate (DEP)	84-66-2	25
11.	Di-n-propyl phthalate (DPRP)	131-16-8	25
12.	Di-cyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7	25
13.	Di-isobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5	25
14.	Di-iso-octyl phthalate (DIOP)	27554-26-3	25
15.	1,2-benzendicarboxylic acid di-C7-11 branched and linear alkyl esters (DHNUP)	68515-42-4	25
16.	1,2-benzendicarboxylic acid dihexyl ester, branched and linear	68515-50-4	25

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 487****Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
17.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-8-branched alkyl esters, C7-rich (DIHP)	71888-89-6	25
18.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentyl ester, branched and linear	84777-06-0	25
19.	Diisopentylphthalate (DIPP)	605-50-5	25
20.	Di-n-pentyl phthalate (DnPP)	131-18-0	25
21.	Diisohexyl phthalate (DiHexP)	71850-09-4	25
22.	n-Pentyl-isopentyl phthalate	776297-69-9	25

Phụ lục 10: Danh mục các hợp chất chống cháy**Appendix 10: List of Flame Retardants**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)	Thiết bị Equipment
1.	Decabromodiphenyl ether (DecaBDE)	1163-19-5	25	GC-MS
2.	Pentabromodiphenyl ether (PentaBDE)	32534-81-9	25	GC-MS
3.	Hexabromocyclododecane (HBCDD)	3194-55-6	25	GC-MS
4.	Decabromobiphenyl (DecaBB)	13654-09-6	25	GC-MS
5.	Dibromodiphenylether (DiBDE)	2050-47-7	25	GC-MS
6.	Heptabromodiphenyl ether (HeptaBDE)	68928-80-3	25	GC-MS
7.	Dibromobiphenyl (DiBB)	57422-77-2	25	GC-MS
8.	Monobromodiphenylether (MonoBDE)	6876-00-2	25	GC-MS
9.	Monobromobiphenyl (MonoBB)	2052-07-5	25	GC-MS
10.	Hexabromodiphenyl ether (HexaBDE)	36483-60-0	25	GC-MS
11.	Nonabromobiphenyl (NonaBB)	69278-62-2	25	GC-MS
12.	Nonabromodiphenyl ether (NonaBDE)	63936-56-1	25	GC-MS
13.	Octabromobiphenyls (OctaBB)	27858-07-7	25	GC-MS
14.	Octabromodiphenyl ether (OctaBDE)	32536-52-0	25	GC-MS
15.	Tetrabromodiphenyl ether (TetraBDE)	5436-43-1	25	GC-MS
16.	Tribromodiphenylether (TriBDE)	41318-75-6	25	GC-MS
17.	Tribromobiphenyl (TriBB)	59080-34-1	25	GC-MS
18.	Tetrabromobiphenyl (TetraBB)	60044-24-8	25	GC-MS
19.	Pentabromobiphenyl (PentaBB)	59080-39-6	25	GC-MS
20.	Hexabromobiphenyl (HexaBB)	60044-26-0	25	GC-MS
21.	Heptabromobiphenyl (HeptaBB)	88700-06-5	25	GC-MS
22.	Tris (2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	115-96-8	10	LC-MSMS
23.	Tris (2,3-dibromopropyl)-phosphate (TRIS)	126-72-7	10	LC-MSMS
24.	Tri-o-cresyl phosphate	78-30-8	10	LC-MSMS
25.	Trimethylphosphate	512-56-1	10	LC-MSMS
26.	Bis (2,3-dibromopropyl) phosphate (BDBPP)	5412-25-9	10	LC-MSMS
27.	Tris (1-aziridiny) phosphineoxide) (TEPA)	545-55-1	10	LC-MSMS
28.	Tris (1,3-dichloroisopropyl) phosphate (TDCP)	13674-87-8	10	LC-MSMS
29.	Trixylyl phosphate (TXP)	25155-23-1	10	LC-MSMS
30.	Tris- (2-chloro-1-methylethyl) phosphate (TCPP)	13674-84-5	10	LC-MSMS

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 487****Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)	Thiết bị Equipment
31.	Tetrabromobisphenol A (TBBPA)	79-94-7	10	LC-MSMS
32.	Boron	7440-42-8	10	ICP-OES

Phụ lục 11: Danh mục các hợp chất hấp thụ UV**Appendix 11: List of UV Absorbers**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tertbutyl)-6-(sec-butyl) phenol (UV-350)	36437-37-3	20
2.	2-benzotriazol-2-yl-4,6-di-tertbutylphenol (UV-320)	3846-71-7	20
3.	2,4-Di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazole-2-yl) phenol (UV-327)	3864-99-1	20
4.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4,6-ditertpentyl phenol (UV-328)	25973-55-1	20

Phụ lục 12: Danh mục các hợp chất Alkylphenol (AP) và Alkylphenoethoxylate (APEO)**Appendix 12: List of Alkylphenol (AP) and Alkylphenoethoxylate (APEO)**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Nonylphenol (NP), mixed isomers	104-40-5 11066-49-2 25154-52-3 84852-15-3	10
2.	Octylphenol (OP), mixed isomers	140-66-9 1806-26-4 27193-28-8	10
3.	Octylphenol ethoxylates (OPEO)	9002-93-1 9036-19-5 68987-90-6	10
4.	Nonylphenoethoxylates (NPEO)	9016-45-9 26027-19-5 37205-87-1 68412-54-4 127087-87-0	10

Phụ lục 13: Danh mục các loại thuốc nhuộm gây dị ứng, ung thư và quinoline**Appendix 13: List of allergenous disperse dyestuffs, carcinogenic dyestuffs content and quinoline**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Acid Violet 49	1694-09-3	10
2.	Basic Green 4	2437-29-8	10
3.	Basic Red 9	569-61-9	10
4.	Basic Violet 3	548-62-9	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 487****Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
5.	Basic Violet 14	23355-64-8	10
6.	Disperse Blue 35A	2581-69-3	10
7.	Disperse Blue-26	3860-63-7	10
8.	Disperse Blue-35B	573-58-0	10
9.	Disperse Blue 1	2475-45-8	10
10.	Disperse Blue 7	3179-90-6	10
11.	Dipserse Blue 102	2475-46-9	10
12.	Dipserse Blue 106	68516-81-4	10
13.	Dipserse Blue 124	15141-18-1	10
14.	Disperse Brown 1	23355-64-8	10
15.	Disperse Orange 1	12223-01-7	10
16.	Dipserse Orange 3	730-40-5	10
17.	Disperse Orange 11	82-28-0	10
18.	Disperse Orange 37/76/59	13301-61-6	10
19.	Disperse Red 1	2832-40-8	10
20.	Disperse Red 11	2872-48-2	10
21.	Disperse Red 17	3179-89-3	10
22.	Disperse Yellow 3	2832-40-8	10
23.	Disperse Yellow 39	12236-29-2	10
24.	Disperse Yellow 49	6858-49-7	10
25.	Disperse Yellow 1	119-15-3	10
26.	Disperse Yellow 9	6373-73-5	10
27.	Direct Blue 6	2602-46-2	10
28.	Direct Red 28	573-58-0	10
29.	Direct Black 38	1937-37-7	10
30.	Acid Red 26	3761-53-3	10
31.	Quinoline	91-22-5	10

Phụ lục 14: Danh mục các hợp chất Perfluoroalkyl và polyfluoroalkyl substances (PFAS)**Appendix 14: List of Perfluoroalkyl and polyfluoroalkyl substances (PFAS)**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Perfluorobutanoic Acid	375-22-4	0.010
2.	Perfluoropentanoic acid	2706-90-3	0.010
3.	Perfluorohexanoic acid	307-24-4	0.010
4.	Perfluoroheptanoic acid	375-85-9	0.010
5.	Perfluorooctanoic acid	335-67-1	0.010
6.	Perfluorononanoic acid	375-95-1	0.010
7.	Perfluorodecanoic acid	335-76-2	0.010
8.	Perfluoroundecanoic acid	2058-94-8	0.010
9.	Perfluorododecanoic acid	307-55-1	0.010
10.	Perfluorotridecanoic acid	72629-94-8	0.010
11.	Perfluorotetradecanoic acid	376-06-7	0.010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 487****Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory**

12.	Perfluoro(2-methyl-3-oxahexanoic) acid	13252-13-6	0.010
13.	7H-Perfluoro heptanoic acid	1546-95-8	0.010
14.	Perfluoro-3,7-dimethyloctanoic acid	172155-07-6	0.010
15.	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic acid	34598-33-9	0.010
16.	2H,2H-Perfluorodecanoic acid	27854-31-5	0.010
17.	Perfluorobutanesulfonic Acid	375-73-5	0.010
18.	Perfluorohexanesulfonic Acid	355-46-4	0.010
19.	Perfluoroheptanesulfonic acid	375-92-8	0.010
20.	Perfluorooctanesulfonic acid	1763-23-1	0.010
21.	Perfluorodecanesulfonic acid	335-77-3	0.010
22.	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexanesulfonic acid	757124-72-4	0.010
23.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanesulfonic acid	27619-97-2	0.010
24.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid	39108-34-4	0.010
25.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecanesulfonic acid	120226-60-0	0.010
26.	Perfluorohexanesulfonamide	41997-13-1	0.010
27.	N-Methyl-perfluorohexane-1-sulfonamide	68259-15-4	0.010
28.	Perfluorooctanesulfonamide	754-91-6	0.010
29.	N-Methylperfluorooctanesulfonamide	31506-32-8	0.010
30.	N-Ethylperfluorooctanesulfonamide	4151-50-2	0.010
31.	N-Methylperfluorooctanesulfonamido ethanol	24448-09-7	0.010
32.	N-Ethyl perfluorooctanesulfonamido ethanol	1691-99-2	0.010
33.	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexanol	2043-47-2	0.100
34.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanol	647-42-7	0.100
35.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanol	678-39-7	0.100
36.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecanol	865-86-1	0.100
37.	1H,1H,2H,2H-Perfluorotetradecanol	39239-77-5	0.100

Phụ lục 15: Danh mục các hợp chất Cloparafin mạch ngắn C10-C13 (SCCP) và các Clo parafin mạch
Appendix 15: List of Short Chain Chlorinated Paraffins C10-C13 (SCCP) and Medium Chain
Chlorinated Paraffins C14-C17 (MCCP)

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Short Chain Chlorinated Paraffins C10-C13 (SCCP)	85535-84-8	20
2.	Medium Chain Chlorinated Paraffins C14-C17(MCCP)	85535-85-9	20

Phụ lục 16: Danh mục các hợp chất dư lượng dung môi hữu cơ
Appendix 16: List of solvent residuals

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	N,N-dimethylformamide (DMFa)	68-12-2	5
2.	N,N-dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	5
3.	N-Ethyl-2-pyrrolidone (NEP)	2687-91-4	5
4.	N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP)	872-50-4	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 487****Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory****Phụ lục 17: Danh mục các hợp chất Siloxanes****Appendix 17: List of Siloxanes**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg) Vật liệu giày dép Footwear materials	LOQ (mg/kg) Hóa chất sử dụng cho vật liệu da (dạng lỏng và bột) Chemical formulation – liquid and powder using for leather
1.	Decamethyltetrasiloxane	141-62-8	10	25
2.	Octamethylcyclotetrasiloxane (D4)	556-67-2	10	25
3.	Decamethylcyclopentasiloxane (D5)	541-02-6	10	25
4.	Dodecamethylcyclohexasiloxane (D6)	540-97-6	10	25
5.	Methyltris(trimethylsiloxy)silane	17928-28-8	10	25
6.	Dodecamethylpentasiloxane	141-63-9	10	25
7.	Octamethyltrisiloxane	107-51-7	10	25

Phụ lục 18: Danh mục các hợp chất Quinoline**Appendix 18: List of Quinoline compounds**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Quinoline	91-22-5	5
2.	Isoquinoline	119-65-3	5
3.	2-Methylquinoline	91-63-4	5
4.	3-Methylquinoline	612-58-8	5
5.	4-Methylquinoline	491-35-0	5
6.	6-Methylquinoline	91-62-3	5
7.	8-Methylquinoline	611-32-5	5
8.	1-Methylisoquinoline	1721-93-3	5
9.	2,6-Dimethylquinoline	877-43-0	5
10.	2,4-Dimethylquinoline	1198-37-4	5

Phụ lục 19: Danh mục các hợp chất Phenylphenol và triclosan**Appendix 19: List of Phenylphenol và triclosan**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	2-Phenylphenol	90-43-7	2.0
2.	Triclosan	3380-34-5	0.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 487****Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory****Phụ lục 20: Danh mục các hợp chất Perfluoroalkyl và polyfluoroalkyl substances (PFAS)**
Appendix 20: List of Perfluoroalkyl and polyfluoroalkyl substances (PFAS)

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Perfluoropropionic acid	422-64-0	0.001
2.	Perfluorobutanoic Acid	375-22-4	0.001
3.	Perfluoropentanoic acid	2706-90-3	0.001
4.	Perfluorohexanoic acid	307-24-4	0.001
5.	Perfluoroheptanoic acid	375-85-9	0.001
6.	Perfluorooctanoic acid	335-67-1	0.001
7.	Perfluorononanoic acid	375-95-1	0.001
8.	Perfluorodecanoic acid	335-76-2	0.001
9.	Perfluoroundecanoic acid	2058-94-8	0.001
10.	Perfluorododecanoic acid	307-55-1	0.001
11.	Perfluorotridecanoic acid	72629-94-8	0.001
12.	Perfluorotetradecanoic acid	376-06-7	0.001
13.	Perfluorooctadecanoic acid	16517-11-6	0.001
14.	Perfluoro(2-methyl-3-oxahexanoic) acid	13252-13-6	0.001
15.	7H-Perfluoro heptanoic acid	1546-95-8	0.001
16.	Perfluoro-3,7-dimethyloctanoic acid	172155-07-6	0.001
17.	2H,2H,3H,3H-Perfluorodecanoic acid	812-70-4	0.001
18.	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic acid	34598-33-9	0.001
19.	2H,2H-Perfluorodecanoic acid	27854-31-5	0.001
20.	2H,2H-Perfluorododecanoic acid	53826-13-4	0.001
21.	2H-Perfluoro-2-decenoic acid	70887-84-2	0.001
22.	2H-Perfluoro-2-dodecenoic acid	70887-94-4	0.001
23.	Perfluorobutyramide	662-50-0	0.001
24.	Perfluoroheptanamide	2358-22-7	0.001
25.	Perfluoromethanesulfonic acid	1493-13-6	0.001
26.	Perfluoroethanesulfonic acid	354-88-1	0.001
27.	Perfluoropropanesulfonic acid	423-41-6	0.001
28.	Perfluorobutanesulfonic Acid	375-73-5	0.001
29.	Perfluoropentanesulfonic acid	2706-91-4	0.001
30.	Perfluorohexanesulfonic Acid	355-46-4	0.001
31.	Perfluoroheptanesulfonic acid	375-92-8	0.001
32.	Perfluorooctanesulfonic acid	1763-23-1	0.001
33.	Perfluorononanesulfonic acid	68259-12-1	0.001
34.	Perfluorodecanesulfonic acid	335-77-3	0.001
35.	Perfluoroundecanesulfonic acid	749786-16-1	0.001
36.	Perfluorotridecanesulfonic acid	791563-89-8	0.001
37.	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexanesulfonic acid	757124-72-4	0.001
38.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanesulfonic acid	27619-97-2	0.001
39.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid	39108-34-4	0.001
40.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecanesulfonic acid	120226-60-0	0.001
41.	Perfluorohexanesulfonamide	41997-13-1	0.001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory

42.	N-Methyl-perfluorohexane-1-sulfonamide	68259-15-4	0.001
43.	Perfluorooctanesulfonamide	754-91-6	0.001
44.	N-Methylperfluorooctanesulfonamide	31506-32-8	0.001
45.	N-Ethylperfluorooctanesulfonamide	4151-50-2	0.001
46.	2-[Methyl(Nonafluorobutylsulfonyl) Amino]Ethanol	34454-97-2	0.001
47.	N-Methylperfluorooctanesulfonamido ethanol	24448-09-7	0.001
48.	N-Ethyl perfluorooctanesulfonamido ethanol	1691-99-2	0.001
49.	Perfluorooctane sulfonamidoacetic acid	2806-24-8	0.001
50.	2-(N-Methylperfluorooctanesulfonamido) acetic acid	2355-31-9	0.001
51.	2-(N-Ethylperfluorooctanesulfonamido) acetic acid	2991-50-6	0.001
52.	Trifluoromethanesulfonimide	82113-65-3	0.001
53.	Perfluoro(2-ethoxyethane) sulfonic acid	113507-82-7	0.001
54.	Bis[2-(perfluorohexyl)ethyl]phosphate	57677-95-5	0.001
55.	Bis[2-(perfluorooctyl)ethyl] phosphate	678-41-1	0.001
56.	Bis[2-(perfluorodecyl)ethyl] Phosphate	1895-26-7	0.001
57.	(Heptadecafluorooctyl)(tridecafluorohexyl)-phosphinic Acid	610800-34-5	0.001
58.	Bis(heptadecafluorooctyl)phosphinic Acid	40143-79-1	0.001
59.	Perfluorooctylphosphoic Acid	40143-74-0	0.100
60.	Mono[2-(perfluorohexyl)ethyl] phosphate	57678-01-2	0.010
61.	Mono-[2-(perfluorooctyl)ethyl]phosphate	57678-03-2	0.010
62.	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexanol	2043-47-2	0.010
63.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanol	647-42-7	0.010
64.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanol	678-39-7	0.010
65.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecanol	865-86-1	0.010
66.	1H,1H,2H,2H-Perfluorotetradecanol	39239-77-5	0.010

Phụ lục 21: Danh mục các kim loại nặng (Pb, Cd, Hg, Cr tổng và Br tổng)

Phương pháp phổ huỳnh quang tia X

Appendix 21: List of heavy metals: Pd, Cd, Hg, total Cr and total Br

X-ray fluorescence spectrometry method

TT No.	Nguyên tố Element	Số CAS CAS No.	POD (mg/kg)
1.	Lead (Pb)	7439-92-1	50
2.	Cadmium (Cd)	7440-43-9	50
3.	Chromium (Cr)	7440-47-3	50
4.	Mercury (Hg)	7439-97-6	50
5.	Bromine (Br)	7726-95-6	100

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 487****Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory****Phụ lục 22: Danh mục các hợp chất chống cháy Polybromobiphenyl (PBBs) và Polybromobiphenyl ethers (PBDEs) brominated****Appendix 22: List of polybromobiphenyl (PBBs) and polybromobiphenyl ethers (PBDEs) brominated flame retardants**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.
1.	Monobromobiphenyl	2052-07-5
2.	Dibromobiphenyl	57422-77-2
3.	Tribromobiphenyl	115245-07-3
4.	Tetrabromobiphenyl	60044-24-8
5.	Pentabromo-1,1'-biphenyl	59080-39-6
6.	Hexabromobiphenyl	60044-26-0
7.	Heptabromo-1,1'-biphenyl	88700-06-5
8.	Octabromobiphenyl	27858-07-7
9.	Nonabromobiphenyl	69278-62-2
10.	Decabromobiphenyl	13654-09-6
11.	Decabromodiphenyl ether (DecaBDE)	1163-19-5
12.	Polybromobiphenyl (PBB)	59536-65-1
13.	Monobromodiphenylether	6876-00-2
14.	Dibromodiphenylether	2050-47-7
15.	Tribromodiphenylether	41318-75-6
16.	Tetrabromodiphenylether	5436-43-1
17.	Pentabromodiphenylether	32534-81-9
18.	Hexabromodiphenylether	36483-60-0
19.	Heptabromodiphenylether	68928-80-3
20.	Nonabromodiphenylether	63387-28-0
21.	Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs)	-

Phụ lục 23: Danh mục các hợp chất thiếc hữu cơ**Appendix 23: List of Organotins**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.
1.	Tricyclohexyltin chloride (TCyHT)	3091-32-5
2.	Monomethyltin trichloride (MMT)	993-16-8
3.	Dimethyltin dichloride (DMT)	753-73-1
4.	Trimethyltin chloride (TMT)	1066-45-1
5.	Monobutyltin trichloride (MBT)	1118-46-3
6.	Dibutyltin dichloride (DBT)	683-18-1
7.	Tributyltin chloride (TBT)	1461-22-9
8.	Tetrabutyltin (TeBT)	1461-25-2
9.	Monooctyltin trichloride (MOT)	3091-25-6
10.	Dioctyltin dichloride (DOT)	3542-36-7
11.	Trioctyltin chloride (TOT)	2587-76-0
12.	Phenyltin trichloride (PhT)	1124-19-2
13.	Diphenyltin dichloride (DPhT)	1135-99-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ II**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 487****Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory**

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.
14.	Triphenyltin chloride (TPhT)	639-58-7

Phụ lục 24: Danh mục các kim loại**Appendix 24: List of Metals**

TT No.	Nguyên tố Element	Tên viết tắt Abb. Name	LOQ (mg/kg)
1.	Mercury	Hg	2.5
2.	Antimony	Sb	10
3.	Arsenic	As	10
4.	Barium	Ba	10
5.	Tin	Sn	10
6.	Cadmium	Cd	10
7.	Selenium	Se	10
8.	Chromium	Cr	5
9.	Cobalt	Co	10
10.	Lead	Pb	10
11.	Nickel	Ni	10
12.	Copper	Cu	10
13.	Silver	Ag	10

